

SỐ: 1408 / CV-HLC

Quảng Ninh, Ngày 20 tháng 10 năm 2016

“V/v: Công bố thông tin BCTC Quý III năm 2016”

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà lâm, Thành phố Hạ long, Tỉnh Quảng ninh
4. Điện thoại: 0333 825339; Fax: 0333 821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Nhân viên công bố thông tin: **Vũ Thị Minh Thanh**
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1 Báo cáo tài chính Quý III Năm 2016 của Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 10 năm 2016, bao gồm:
    - (1) Bảng cân đối Kế toán.
    - (2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD - 2 phần.
    - (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
    - (4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2 Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:  
Website: <http://www.halamcoal.com.vn>  
Email: [halamcoal@vnn.vn](mailto:halamcoal@vnn.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



**Vũ Thị Minh Thanh**

SỐ 1409./HLC-KT

Quảng ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

## VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
Các cổ đông của công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC của bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính quý III năm 2016 và báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính quý III năm 2015	Báo cáo tài chính quý III năm 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	4.083.397.066	(-)6.993.921.436	(-)11.077.318.502

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước như trên là do quý 3, 9 tháng năm 2016 sản lượng tiêu thụ than có sụt giảm, mặt khác Công ty CP than Hà Lầm- Vinacomin đang nỗ lực tập trung đầu tư phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo thu nhập ổn định lâu dài cho người lao động.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Mạnh Cường

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	01/01/2016
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>320,213,820,638</b>	<b>218,384,532,058</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,870,465,590</b>	<b>657,908,253</b>
Tiền	111	V.1	1,870,465,590	657,908,253
Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>184,980,407,351</b>	<b>41,679,454,617</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	85,283,129,376	30,561,427,509
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95,227,995,345	5,695,685,826
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
Các khoản phải thu khác	136	V.3	4,469,282,630	5,422,341,282
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>117,130,197,765</b>	<b>120,076,974,288</b>
Hàng tồn kho	141		117,130,197,765	134,401,473,817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(14,324,499,529)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16,232,749,932</b>	<b>55,970,194,900</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	16,232,749,932	33,656,013,217
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,417,373,246
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	V.5	-	19,896,808,437
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,091,897,431,783</b>	<b>2,982,020,078,567</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.6	<b>23,738,393,493</b>	<b>21,184,001,359</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212		6,226,994,380	7,426,994,380
Phải thu dài hạn khác	216		17,511,399,113	13,757,006,979
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,876,726,691,960</b>	<b>1,872,583,567,829</b>
TSCĐ hữu hình	221	V.9	1,876,629,565,933	1,872,477,441,802
- Nguyên giá	222		3,404,279,208,160	3,118,115,494,182
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1,527,649,642,227)	(1,245,638,052,380)
TSCĐ vô hình	227	V.10	97,126,027	106,126,027
- Nguyên giá	228		861,052,447	861,052,447
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(763,926,420)	(754,926,420)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.7	<b>1,015,057,292,728</b>	<b>955,020,790,548</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,015,057,292,728	955,020,790,548
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>176,375,053,602</b>	<b>133,231,718,831</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	176,375,053,602	133,231,718,831
Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,412,111,252,421</b>	<b>3,200,404,610,625</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	01/01/2016
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,142,023,217,303</b>	<b>2,942,081,050,526</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>594,372,617,981</b>	<b>423,296,919,778</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		127,494,881,079	66,399,252,221
Người mua trả tiền trước	312		29,648,363,202	104,434,783,004
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	30,812,228,618	21,544,089,370
Phải trả người lao động	314		69,734,613,741	89,849,751,701
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	69,454,755,615	155,729,629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1,581,368,669	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	7,971,525,812	12,399,756,774
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	240,255,740,783	52,474,127,093
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	11,279,225,402	60,621,474,147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,139,915,060	15,417,955,839
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,547,650,599,322</b>	<b>2,518,784,130,748</b>
Phải trả người bán dài hạn	331			101,074,614,089
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2,547,650,599,322	2,417,709,516,659
Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>270,088,035,118</b>	<b>258,323,560,099</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>270,088,035,118</b>	<b>258,323,560,099</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254,151,990,000	254,151,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,151,990,000	254,151,990,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4,171,570,099	4,171,570,099
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,764,475,019	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,412,111,252,421</b>	<b>3,200,404,610,625</b>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đoàn Huyền Thương*

ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Vũ Thị Minh Thanh*

VŨ THỊ MINH THANH



TRẦN MẠNH CƯỜNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III-2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	539,466,418,022	690,300,924,360	1,802,854,111,848	1,786,270,354,137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		539,466,418,022	690,300,924,360	1,802,854,111,848	1,786,270,354,137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	444,039,408,255	582,494,476,289	1,484,816,133,922	1,489,954,416,086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95,427,009,767	107,806,448,071	318,037,977,926	296,315,938,051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	82,235,696	9,229,037	130,459,985	44,790,062
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	54,842,965,850	46,009,378,126	144,957,411,927	115,677,063,171
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54,842,965,850	46,009,378,126	144,957,411,927	115,677,063,171
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	8,044,817,972	12,319,218,743	28,428,965,228	29,349,763,372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	35,765,910,207	44,485,668,337	124,984,662,568	128,546,514,922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(3,144,448,566)	5,001,411,902	19,797,398,188	22,787,386,648
11. Thu nhập khác	31	VI.6	399,446,609	1,670,985,097	1,304,111,778	6,014,723,631
12. Chi phí khác	32	VI.7	4,248,919,479	1,437,272,556	4,647,435,833	3,333,968,390
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,849,472,870)	233,712,541	(3,343,324,055)	2,680,755,241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6,993,921,436)	5,235,124,443	16,454,074,133	25,468,141,889
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		1,151,727,377	4,689,599,114	5,730,617,115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6,993,921,436)	4,083,397,066	11,764,475,019	19,737,524,774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	(275.19)	160.64	462.89	776.49

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Thanh



Trần Mạnh Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2016	Cùng kỳ năm trước
1	2	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16,454,074,133	25,468,141,889
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	281,873,589,850	149,594,827,534
Các khoản dự phòng	03	1,475,315,597	1,107,053,393
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	1,793,826,894
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-130,459,985	-2,090,112,837
Chi phí lãi vay	06	144,957,411,927	113,883,236,277
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	444,629,931,522	289,756,973,150
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	-131,678,983,429	-106,134,662,409
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	17,271,276,052	-37,988,095,720
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	-172,202,382,538	189,860,858,635
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	-25,720,071,486	23,410,423,973
Tiền lãi vay đã trả	13	-144,957,411,927	-110,031,324,888
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-9,493,982,747	-8,520,495,824
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,047,658,970	2,046,997,456
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-38,188,703,779	-13,957,813,845
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-55,292,669,362</b>	<b>228,442,860,528</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-256,949,347,975	-440,605,265,534
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130,459,985	2,045,351,550
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-256,818,887,990</b>	<b>-438,559,913,984</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,661,653,926,349	1,551,527,006,106
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,343,931,229,996	-1,322,227,395,831
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4,398,581,664	-18,565,553,680
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>313,324,114,689</b>	<b>210,734,056,595</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,212,557,337</b>	<b>617,003,139</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	657,908,253	577,237,880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1,870,465,590</b>	<b>1,194,241,019</b>

Người lập biểu

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Thanh

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Giám đốc Công ty



Trần Mạnh Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải...

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. (Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo quy định.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN	30/9/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	675,985,767	27,451,807
Tiền gửi ngân hàng	1,194,479,823	630,456,446
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng:</b>	<b>1,870,465,590</b>	<b>657,908,253</b>
2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/9/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	85,107,532,192	
Kho vận Hòn Gai- Vinacomin		
Khách hàng khác	175,597,184	30,561,427,509
<b>Cộng:</b>	<b>85,283,129,376</b>	<b>30,561,427,509</b>
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/9/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
a. <b>Ngắn hạn</b>	<b>4,469,282,630</b>	<b>5,422,341,282</b>
Bảo hiểm XH, BHYT	1,598,669,907	1,275,530,471
Kinh phí công đoàn	111,384,656	191,787,873
Phải thu khác	2,759,228,067	3,955,022,938
b. <b>Dài hạn</b>	<b>17,511,399,113</b>	<b>13,757,006,979</b>
Ký quỹ BVMT	17,511,399,113	13,757,006,979
<b>Cộng:</b>	<b>21,980,681,743</b>	<b>19,179,348,261</b>
4. HÀNG TỒN KHO	30/9/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	38 889 156	267 875 971
Nguyên liệu, vật liệu	29,958,817,755	27,249,078,424
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57,157,387,952	63,904,400,399
Thành phẩm	29,975,102,902	42,980,119,023
Dự phòng giảm giá HTK		-14 324 499 529
<b>Cộng:</b>	<b>117,130,197,765</b>	<b>120,076,974,288</b>
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/9/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	19,896,808,437
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,217,223,770	0
Thuế Thu nhập cá nhân	-	0
Thuế đất	-	0
Thuế tài nguyên	-	0
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>19,896,808,437</b>
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/9/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Trả cho Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	6,226,994,380	7,426,994,380
Ký quỹ môi trường	17,511,399,113	13,757,006,979

	<b>Cộng:</b>	<u><u>23,738,393,493</u></u>	<u><u>21,184,001,359</u></u>
<b>7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>		<b>30/9/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang		1,006,604,707,726	953,436,789,103
Mua sắm TSCĐ		8,452,585,002	1,584,001,445
Sửa chữa lớn		-	-
	<b>Cộng:</b>	<u><u>1,015,057,292,728</u></u>	<u><u>955,020,790,548</u></u>
<b>8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		<b>30/9/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		VNĐ	VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>16,232,749,932</b>	<b>33,656,013,217</b>
CP sửa chữa TSCĐ		15,588,283,477	33,414,861,385
CP mua bảo hiểm		602,466,455	241,151,832
Các khoản khác		42,000,000	-
<b>b. Dài hạn</b>		<b>176,375,053,602</b>	<b>133,231,718,831</b>
CP công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ		2,920,325,848	20,813,514,470
CP sửa chữa lớn TSCĐ		18,849,145,127	6,309,975,718
CP sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra, TDKS		61,869,283,084	62,936,988,203
Cấp quyền khai thác		88,821,303,646	43,171,240,440
Khác		3,914,995,897	-
	<b>CỘNG</b>	<u><u>192,607,803,534</u></u>	<u><u>166,887,732,048</u></u>
<b>9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:</b>		<b>30/9/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng		11,732,212,956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	2,996,903,658
Thuế thu nhập cá nhân		327,830,274	644,891,373
Thuế tài nguyên		18,487,972,058	11,030,949,345
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		(0)	-
Phí bảo vệ môi trường		1,479,639,500	1,498,593,302
Các khoản phí, lệ phí		-	-
Các khoản nộp khác		(1,215,426,170)	5,372,751,692
	<b>Cộng</b>	<u><u>30,812,228,618</u></u>	<u><u>21,544,089,370</u></u>
<b>10. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:</b>		<b>30/9/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		VNĐ	VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>7,971,525,812</b>	<b>12,399,756,774</b>
Bảo hiểm xã hội, BHYT		1,598,669,907	496,862,545
Phải trả về cổ tức		297,026,250	4,589,984,939
Các khoản khác		6,075,829,655	7,312,909,290
<b>b. Dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNCN CBCNV		-	-
Lãi vay phải trả		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-
	<b>Cộng:</b>	<u><u>7,971,525,812</u></u>	<u><u>12,399,756,774</u></u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1,379,016,324,306	1,549,868,598,258	150,823,425,425	38,407,146,193	3,118,115,494,182
Số tăng trong năm	256,478,607,321	29,498,206,657	0	186,900,000	286,163,713,978
- Mua trong năm		14,554,000,000		186,900,000	14,740,900,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	256,478,607,321	14,944,206,657			271,422,813,978
- Tăng do điều động					0
Số giảm trong năm	0	0	0		0
<b>Điều động</b>					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1,635,494,931,627	1,579,366,804,915	150,823,425,425	38,594,046,193	3,404,279,208,160
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	347,814,294,484	712,193,906,089	150,823,425,425	34,806,426,382	1,245,638,052,380
Số tăng trong năm	90,052,816,746	191,084,509,839	0	874,263,263	282,011,589,848
- Khấu hao trong năm	89,856,816,746	191,084,509,839		874,263,263	281,815,589,848
Khấu hao do điều động					0
- Hao mòn	196,000,000				196,000,000
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
<b>Điều động</b>					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	437,867,111,230	903,278,415,928	150,823,425,425	35,680,689,645	1,527,649,642,228
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1,031,202,029,822	837,674,692,169	0	3,600,719,811	1,872,477,441,802
Tại ngày cuối năm	1,197,627,820,397	676,088,388,987	0	2,913,356,548	1,876,629,565,932
Nguyên giá TS thế chấp, cầm cố					1,655,138,405,435
Nguyên giá TS hết khấu hao vẫn sử dụng					820,155,397,251
Nguyên giá TS chờ thanh lý					

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Diễn giải	Quyền sử	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, vật tư	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm			861,052,447	861,052,447
Số tăng trong năm			0	0
Số giảm trong năm			0	0
Số dư cuối năm			861,052,447	861,052,447
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm			754,926,420	754,926,420
Số tăng trong năm			9,000,000	9,000,000
Số giảm trong năm			0	0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm			763,926,420	763,926,420
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm			106,126,027	106,126,027
Tại ngày cuối năm			97,126,027	97,126,027

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

- Phí bảo trì thang máy 6 tháng 2016
- Lãi vay trung dài hạn NH Công
- CP tiếp khách PV than tiêu thụ
- Chi phí BVMT nước thải
- Chi phí bốc xúc vận chuyển T3
- Chi phí hực các chỉ tiêu công nghệ
- Phí kiểm toán
- Phí kiểm định thiết bị điện quý

Cộng

30/9/2016

01/01/2016

VNĐ

VNĐ

-  
-  
31,000,000  
3,053,025  
10,433,702,590  
58,987,000,000  
-

155,729,629

69,371,255,615

155,729,629

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

- a. **Ngắn hạn**
  - CP sửa chữa lớn TSCĐ
  - Phí cấp quyền khai thác KS
  - Phí sử dụng thương hiệu 6 tháng 2016

b. **Dài hạn**

Cộng

30/9/2016

01/01/2016

VNĐ

VNĐ

11,279,225,402  
-  
6,227,502,713  
5,051,722,689

60,621,474,147

60,621,474,147

11,279,225,402

60,621,474,147

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	01/01/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>52,474,127,093</b>	<b>52,474,127,093</b>	<b>1,393,464,712,726</b>	<b>1,205,683,099,036</b>	<b>240,255,740,783</b>	<b>240,255,740,783</b>
Vay ngắn hạn NH Công thương	45,486,044,186	45,486,044,186	655,692,430,052	592,593,061,979	108,585,412,259	108,585,412,259
Vay ngắn hạn NH Ngoại thương	(0)	(0)	344,807,716,165	303,600,000,000	41,207,716,165	41,207,716,165
Vay ngắn hạn NH SHB Hà Long	6,988,082,907	6,988,082,907	246,660,148,802	194,391,977,976	59,256,253,733	59,256,253,733
Vay ngắn hạn NH BIDV	(0)	(0)	146,304,417,707	115,098,059,081	31,206,358,626	31,206,358,626
Khác	-	-	-	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2,417,709,516,659</b>	<b>2,417,709,516,659</b>	<b>230,469,413,623</b>	<b>138,248,130,960</b>	<b>2,547,650,599,322</b>	<b>2,547,650,599,322</b>
Vay dài hạn NH Công thương	1,334,899,038,281	1,334,899,038,281	157,673,899,201	110,050,000,000	1,382,522,937,482	1,382,522,937,482
Vay dài hạn NH Ngoại thương	403,342,590,376	403,342,590,376	17,160,744,040	12,000,000,000	408,503,334,416	408,503,334,416
Vay dài hạn NH SHB Hà Long	214,119,096,356	214,119,096,356	53,054,770,382	16,116,130,960	251,057,735,778	251,057,735,778
Vay dài hạn NH BIDV	465,348,791,646	465,348,791,646	2,580,000,000	82,000,000	467,846,791,646	467,846,791,646
Vay dài hạn NH SHB Hồn Gai	-	-	37,719,800,000	-	37,719,800,000	37,719,800,000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	254,151,990,000		4,171,570,099				258,323,560,099
Tăng vốn trong kỳ						17,291,362,790	17,291,362,790
Lãi trong kỳ						17,291,362,790	17,291,362,790
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	254,151,990,000		4,171,570,099			17,291,362,790	275,614,922,889

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	188,594,246,000	172,202,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	65,557,744,000	59,864,030,000
Cộng	254,151,990,000	254,151,990,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ tức:

đ) Cổ phiếu:

e) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	4,171,570,099	4,171,570,099

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:**

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,779,512,665,156	1,786,270,354,137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,341,446,692	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng:</b>	<b>1,802,854,111,848</b>	<b>1,786,270,354,137</b>
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,472,955,061,169	947,030,573,426
Giá vốn của thành phẩm đã bán	20,566,184,511	9,331,614,231
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-14,324,499,529	(1,097,217,525)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng:</b>	<b>1,479,196,746,151</b>	<b>955,264,970,132</b>
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130,459,985	44,790,062
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng:</b>	<b>130,459,985</b>	<b>44,790,062</b>
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	144,957,411,927	66,448,040,742
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1,793,826,894
<b>Cộng:</b>	<b>144 957 411 927</b>	<b>68,241,867,636</b>
5. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4,689,599,114	5,730,617,115
<b>Cộng:</b>	<b>4,689,599,114</b>	<b>5,730,617,115</b>
VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	401,475,046,715	249,491,527,426
- Nguyên vật liệu	338,245,959,119	218,059,239,716
- Nhiên liệu	19,674,055,849	16,932,421,780
- Động lực	43,555,031,747	14,499,865,930
Chi phí nhân công	461,271,988,811	246,055,355,619
- Tiền lương	386,855,549,283	202,150,151,578



- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPCĐ, BHTN	31,939,032,952	21,285,436,664
- Ăn ca	42,477,406,576	22,619,767,377
Khấu hao TSCĐ	281,873,589,850	78,501,585,393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183,613,812,304	181,929,060,519
Chi phí khác bằng tiền	548,033,638,320	383,003,268,961
<b>Cộng:</b>	<b>1,876,268,076,000</b>	<b>1,138,980,797,918</b>

**VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5 Thông tin so sánh
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

**Đoàn Huyền Thương**

Kế toán trưởng

**Vũ Thị Minh Thanh**



Giám đốc Công ty

**Trần Mạnh Cường**

**PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**9 tháng Năm 2016**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6 = 3+4 -5
<b>I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)</b>	<b>10</b>	<b>148,687,631</b>	<b>266,431,099,776</b>	<b>237,247,198,289</b>	<b>29,332,589,118</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	11	-19,896,808,437	96,569,828,153	64,940,806,760	11,732,212,956
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	-19,896,808,437	96,569,828,153	64,940,806,760	11,732,212,956
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2,996,903,658	5,279,855,319	9,493,982,747	-1,217,223,770
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	644,891,373	2,773,200,298	3,090,261,397	327,830,274
6. Thuế tài nguyên	16	11,030,949,345	160,443,353,038	152,986,330,325	18,487,972,058
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		1,340,393,168	1,340,393,168	0
8. Các loại thuế khác	18	5,372,751,692	24,469,800	5,395,423,892	1,797,600
<b>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp (30 = 31+32+33)</b>	<b>30</b>	<b>1,498,593,302</b>	<b>155,209,774,150</b>	<b>155,228,727,952</b>	<b>1,479,639,500</b>
2. Phí bảo vệ môi trường	32	1,498,593,302	17,217,872,150	17,236,825,952	1,479,639,500
3. Các loại phí, lệ phí	33				
3. Tiền cấp quyền khai thác	34		137,991,902,000	137,991,902,000	0
<b>Tổng cộng (40 = 10 + 30)</b>		<b>1,647,280,933</b>	<b>421,640,873,926</b>	<b>392,475,926,241</b>	<b>30,812,228,618</b>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Thanh

Giám đốc Công ty



Trần Mạnh Cường